

## **ĐẶC ĐIỂM CÁC NGUỒN LỰC ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH SAU DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ TẠI XÃ VẦY NƯA, HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH**

**Đông Thị Thanh<sup>1</sup>, Kiều Trí Đức<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Trường Đại học Lâm nghiệp*

### **TÓM TẮT**

Sinh kế của người dân sau di dân tái định cư ở xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình gắn liền với hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp. Thông qua nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao thu nhập, góp phần phát triển nông thôn bền vững. Để giải quyết vấn đề này tại địa phương, nghiên cứu đã sử dụng bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) và tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu từ 66 hộ gia đình. Kết quả phân tích đặc điểm sinh kế cho thấy một số đặc điểm tiêu biểu về vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất và vốn tài chính tại khu vực nghiên cứu. Hoạt động sản xuất chính là nông lâm nghiệp chủ yếu là quảng canh, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên và kinh nghiệm bản địa. Thông qua phân tích mô hình hồi quy đa biến, các nhân tố chính ảnh hưởng đến thu nhập hộ gia đình ở xã Vầy Nưa theo thứ tự ưu tiên là: (1) Lâm nghiệp, (2) Chăn nuôi, (3) Thủy sản, (4) Nhân khẩu học, (5) Lao động chính, (6) Trình độ học vấn và (7) Dân tộc. Trên cơ sở phân tích đặc điểm nguồn vốn sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hỗn hợp của nông hộ, bài báo đề xuất 3 nhóm giải pháp góp phần phát triển sinh kế và nâng cao thu nhập của cộng đồng sau di cư và tái định cư tại địa phương.

**Từ khóa:** di dân tái định cư, hộ gia đình, nhân tố ảnh hưởng, phát triển sinh kế, thu nhập hỗn hợp.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Xã Vầy Nưa là xã miền núi vùng cao của huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình; nằm cách trung tâm huyện khoảng 18 km, giao thông đi lại khó khăn, địa hình đồi núi chia cắt phức tạp; diện tích tự nhiên 6058,84 ha, tổng số hộ là 680 hộ với 2782 nhân khẩu. Xã gồm có 08 thôn xóm phân bố rải rác và biệt lập ở các khu dân cư; dân tộc Mường chiếm 45%, dân tộc Dao chiếm 50%, dân tộc Kinh chiếm 5%. Thành phần kinh tế của xã chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, đánh bắt nuôi trồng thủy sản; thành phần lao động nông nghiệp chiếm trên 85%. Đời sống người dân còn nhiều rất khó khăn, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 là 18 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều là 43,8% (UBND xã Vầy Nưa, 2020).

Chính sách di dân tái định cư có tác động lớn đến đời sống và sản xuất của người dân trong xã Vầy Nưa nói chung và điểm nghiên cứu (xóm Tham và Lau Bai) nói riêng. Tại điểm nghiên cứu, quá trình tái định cư chịu ảnh hưởng bởi hai chính sách là di dân xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình và di dân do thiên tai. 100% hộ

gia đình tại điểm nghiên cứu đều thuộc diện di dân tái định cư theo hai hình thức: định cư tại điểm tái định cư mới và di dân xem ghép trong các thôn bản (UBND xã Vầy Nưa, 2020; Đông Thị Thanh, 2020). Quá trình di dân tái định cư tại điểm nghiên cứu đã làm biến đổi sinh kế của người dân một cách sâu sắc. Tất cả các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng đã bị xáo trộn và thay đổi sau tái định cư. Nhiều nguồn vốn sinh kế bị suy giảm nghiêm trọng trong quá trình tái định cư, và tiếp tục suy giảm trong quá trình hậu tái định cư. Nhiều nghiên cứu về vấn đề sinh kế của cộng đồng sau tái định cư đều cùng nhận định, để khôi phục sinh kế cho người dân thì những phát triển nguồn vốn sinh kế là rất quan trọng (Trịnh Thị Hạnh, 2017; UBND xã Vầy Nưa, 2020; Đông Thị Thanh, 2020).

Trong bối cảnh tại địa phương, để tìm được giải pháp phát triển sinh kế phù hợp trước hết cần nghiên cứu thực trạng kinh tế hộ nông dân, xác định được các nguồn vốn sinh kế, phân tích được các hoạt động sinh kế nông lâm nghiệp tại các điểm nghiên cứu, và các nhân tố có ảnh hưởng đến thu nhập và phát triển kinh tế hộ

(Trịnh Thị Hạnh, 2017; Triệu Văn Hùng, 2013). Đây sẽ là cơ sở đề xuất giải pháp sinh kế bền vững phù hợp, giúp hộ nông dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống, giảm sức ép lên tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học trên thượng nguồn đập nước hồ Hòa Bình hướng tới nền sản xuất bền vững.

Bài báo tập trung phân tích các đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng, các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình tại điểm nghiên cứu.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Các nguồn vốn sinh kế và các hoạt động sinh kế nông, lâm nghiệp của người dân sau tái định cư.

Phạm vi nghiên cứu: Xóm Tham và Lau Bai xã Vây Nưa, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **2.2.1. Nghiên cứu và phân tích tài liệu thứ cấp**

Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, báo cáo tổng kết năm và định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan vấn đề nghiên cứu.

Phương án quy hoạch phát triển sản xuất của địa phương.

Nghiên cứu các báo cáo khoa học, bài báo, các vấn đề liên quan đến sinh kế.

#### **2.2.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu hiện trường**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp và bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) để tìm hiểu và thu thập các thông tin, số liệu hiện trường (Nguyễn Bá Ngãi, 2001). Các công cụ sử dụng trong bài báo gồm:

*Phỏng vấn bán định hướng:*

Phỏng vấn bán định hướng tại huyện, xã và thôn điểm: Nội dung phỏng vấn tập trung vào: tình hình kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, tình hình phát triển nông lâm nghiệp của của

điểm nghiên cứu (xã, thôn), các chương trình chính sách phát triển sinh kế tại địa phương.

Phỏng vấn hộ gia đình: Trên cơ sở các câu hỏi đã được chuẩn bị và kiểm tra trước để tiến hành phỏng vấn. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 66 hộ gia đình tại 2 thôn nhằm thu thập thông tin để xử lý số liệu và phân tích thống kê. Các thông tin về đặc điểm cơ bản hộ gia đình, tài sản, các loại đất sản xuất, các nguồn vốn sinh kế, các kiến thức bản địa của người dân trong sản xuất. Thu thập các thông tin về phân tích kinh tế hộ gia đình, thu nhập và các yếu tố cấu thành thu nhập của các hộ gia đình điều tra.

*Thảo luận nhóm:*

Thảo luận nhóm nhằm củng cố và bổ sung các thông tin về hoạt động sinh kế của người dân, đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng, các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình, giải pháp nhằm phát triển sinh kế và nâng cao thu nhập hộ gia đình.

*Phân tích kinh tế hộ gia đình:*

Nhằm phân tích các hoạt động sản xuất chính của các HGD, các nguồn thu và chi phí của từng hoạt động sản xuất, phân tích kinh tế hộ và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế hộ.

### **2.3. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu**

Nghiên cứu sử dụng phần mềm thống kê SPSS 24 cho phân tích thống kê mô tả, thống kê so sánh, sử dụng mô hình hồi quy đa biến để xác định các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình và phân tích các đặc điểm cộng đồng. Kết quả phân tích là cơ sở đề xuất một số giải pháp nhằm tăng thu nhập hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **3.1. Đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng**

#### **3.1.1. Vốn con người**

Con người là chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế, nguồn vốn con người được xem là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế - xã hội. Nguồn vốn con người tại điểm nghiên cứu được tổng hợp ở bảng 1.

**Bảng 1. Tổng hợp thông tin chung về nguồn nhân lực tại điểm nghiên cứu**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dân tộc Mường	Dân tộc Dao	Trung bình
1	Tuổi trung bình của chủ hộ	Tuổi	52,96	42,64	47,65
2	Nhân khẩu trung bình của hộ	Người/Hộ	3,84	4,29	4,08
3	Lao động chính trung bình của hộ	Người/Hộ	2,75	2,35	2,55
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	22,73	18,75	20,83
5	Dân tộc	Hộ	32	34	66
6	Trình độ học vấn chủ hộ				
	Tiểu học	Người	7	12	19
	THCS	Người	17	19	36
	THPT	Người	8	3	11

- *Tuổi và trình độ học vấn:* Tuổi bình quân của chủ hộ là 47,65 (thấp nhất 25 tuổi và cao nhất 81 tuổi). Trình độ học vấn của chủ hộ chủ yếu là trung học cơ sở (chiếm 28,79%), tiếp đến là tiểu học (chiếm 28,79%), trung học phổ thông (chiếm 16,67%). Nhìn chung tại điểm nghiên cứu người dân có trình độ học vấn trung bình, thấp. Đây là rào cản lớn để tiếp cận với các nguồn thông tin, khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

- *Nhân khẩu, lao động:* Số lượng nhân khẩu dao động từ 1 đến 8 người/hộ, trung bình là 4,08; số lao động bình quân 2,55 người/hộ. Lao động tại 2 thôn nghiên cứu chủ yếu chưa qua đào tạo (chiếm >80%), khả năng tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật và nguồn lực bên ngoài hạn chế vì những rào cản về giao thông đi lại, sống biệt lập. Đây cũng là những hạn chế lớn về nguồn vốn con người tại điểm nghiên cứu.

- *Dân tộc:* Tại điểm nghiên cứu có 2 dân tộc gồm Mường chiếm 48,5% và dân tộc Dao chiếm 51,5%. Hai dân tộc sống ở 2 khu dân cư khác nhau, có những đặc trưng riêng về phong tục tập quán, văn hóa, mối quan hệ cộng đồng. Dân tộc Mường và Dao cùng chịu tác động của chính sách di dân và có nhiều biến đổi sinh kế trong quá trình tái định cư. Nghiên cứu về nguồn vốn con người của 2 dân tộc cho thấy, người Mường có tuổi chủ hộ cao hơn, số lượng nhân khẩu ít hơn nhưng số lao động chính nhiều hơn so với

người Dao, đồng nghĩa với việc tỷ lệ người phụ thuộc của người Dao cao hơn người Mường. Về trình độ học vấn, tỷ lệ chủ hộ người Mường tốt nghiệp THPT lớn hơn người Dao, số chủ hộ mới học tiểu học ở người Dao cao hơn người Mường. Như vậy có thể thấy các chỉ tiêu về nguồn vốn con người của người Mường tốt hơn so với người Dao.

- *Tri thức bản địa:* Người dân tại điểm nghiên cứu có hệ thống tri thức bản địa phong phú trong các lĩnh vực đời sống, sinh hoạt, sản xuất lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; và các mối quan hệ làng bản. Hệ thống kiến thức này đã và đang có giá trị vô cùng quan trọng trong việc là nền tảng cơ sở để tạo ra nguồn sinh kế cho các hộ gia đình và duy trì và phát triển sinh kế hộ gia đình. Điều này được minh chứng rất rõ nét qua hệ thống tri thức của cộng đồng liên quan đến quá trình mưu sinh tại nơi tái định cư như: các phương thức sinh kế cụ thể, cách chọn giống cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, chọn đất, canh tác, công cụ lao động, chăm sóc sức khỏe.

### **3.1.2 Vốn tự nhiên**

Đất đai là nguồn vốn tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với quá trình tồn tại và phát triển của cộng đồng tại điểm nghiên cứu; có mối quan hệ mật thiết với các hoạt động sinh kế của người dân. Đối với người dân tại xã Vây Nưa nói chung và điểm nghiên cứu nói riêng đã có sự biến đổi mạnh sinh kế từ sản xuất lúa nước

(trước di dân) sang các hoạt động sản xuất trên đất dốc sau di dân tái định cư (sau di dân). Hiện nay, đa số các hoạt động sinh kế chủ yếu dựa vào

nông nghiệp, nương rẫy, trồng rừng và khai thác tài nguyên thủy sản. Đặc điểm các loại đất chính tại điểm nghiên cứu được tổng hợp ở bảng 2.

**Bảng 2. Đặc điểm các loại đất chính tại điểm nghiên cứu**

Loại đất	Độ dốc/Độ cao	Đặc điểm	Cây trồng chính
Đất bán ngập	Độ cao 500 m Độ dốc 10 <sup>0</sup>	Đất thịt, ngập 4 - 6 tháng/năm, tận dụng trồng 1 vụ lúa.	Lúa nước, một số hoa màu
Đất nương rẫy	Độ cao từ 600 - 700 m Độ dốc 20 <sup>0</sup> - 30 <sup>0</sup>	Đất thịt màu nâu, tầng đất dày.	Ngô, Sắn, Sachi, Mía, Đậu đỗ, một số loại cây ăn quả
Đất rừng	Độ dốc > 30 <sup>0</sup> Độ cao 700 - 1000 m	Đất đỏ và đen lẫn đá, địa hình phức tạp chiếm tỷ lệ lớn trong quỹ đất địa phương	Luồng, Keo, Bạch đàn, Lát

Diện tích đất bình quân của hộ điều tra là 4,68 ha/hộ, hộ có diện tích cao nhất là 21,69 ha, thấp nhất 0,7 ha. Quỹ đất của các hộ gia đình gồm 4 loại gồm: đất thổ cư, đất nương rẫy, đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, trong đó diện tích đất lâm nghiệp chiếm 67,56%, diện tích đất nông nghiệp chiếm 30,2%. Theo dữ liệu điều tra tại các điểm nghiên cứu, có các loại cây trồng chính như: ngô, sắn, lạc trên đất nương rẫy; luồng, keo, bạch đàn, lát trên đất rừng. Một phần diện tích đất bán ngập được trồng lúa và hoa màu (ngô, lạc).

- *Diện tích đất thổ cư* chiếm tỷ lệ nhỏ 1,7% tổng quỹ đất và có sự khác biệt giữa 2 xóm điều tra, trung bình mỗi hộ có 0,08 ha. Trên đất vườn nhà các hộ người Mường trồng đa dạng các loại cây như ngô, sắn, đậu đỗ, mía. Tuy nhiên, năng suất và hiệu quả đem lại không cao. Từ năm 2018 đến nay, một số hộ chuyển đổi cây trồng sang cây Sachi theo hỗ trợ của dự án, bước đầu đã đem lại hiệu quả.

- *Diện tích đất bán ngập*: Diện tích đất bán ngập có thể tận dụng để trồng lúa tại điểm điều tra rất hạn chế, hiện chỉ có 1,5 ha ở thôn Tham, ở thôn Lau Bai hoàn toàn không có đất trồng lúa nước. Tình trạng này cũng phổ biến ở các xóm trong xã. Diện tích đất trồng lúa ít là khó khăn lớn của người dân bởi không chủ động được lúa

gạo phục vụ sinh hoạt. Có đến 98% hộ gia đình trong các thôn phải mua gạo ăn thường xuyên. Điều này gây áp lực lớn lên đời sống và các nguồn tài nguyên. Theo nhận định của bà con, chính sách di dân tái định cư (trước đây và sau này) đã tác động sâu sắc đến vấn đề biến đổi sinh kế của cộng đồng từ canh tác lúa nước sang canh tác trên nương rẫy với nhiều khó khăn, thách thức.

- *Diện tích đất lâm nghiệp*: Tổng diện tích rừng sản xuất và phòng hộ giao cho các hộ quản lý là 208,9 ha, chiếm 67,56% diện tích tổng quỹ đất của các hộ gia đình. Diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ là 123,1 ha, chiếm 37,1% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Trung bình mỗi hộ nhận khoán bảo vệ 2,86 ha. Trên diện tích đất rừng sản xuất ở 2 thôn, các loài cây trồng chính là Keo, Luồng, Bương. Đối với rừng trồng đã được giao cho các hộ gia đình, các hộ được phép trồng và khai thác theo mục đích sử dụng của mình.

### 3.1.3. *Vốn vật chất*

Cơ sở hạ tầng cơ bản và công cụ sản xuất hàng hóa cần thiết để hỗ trợ hoạt động sinh kế cộng đồng là nguồn vốn vật chất đặc trưng tại điểm nghiên cứu. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại các nhóm dân tộc có những điểm tương đồng và được tổng hợp ở bảng 3.

**Bảng 3. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại điểm nghiên cứu**

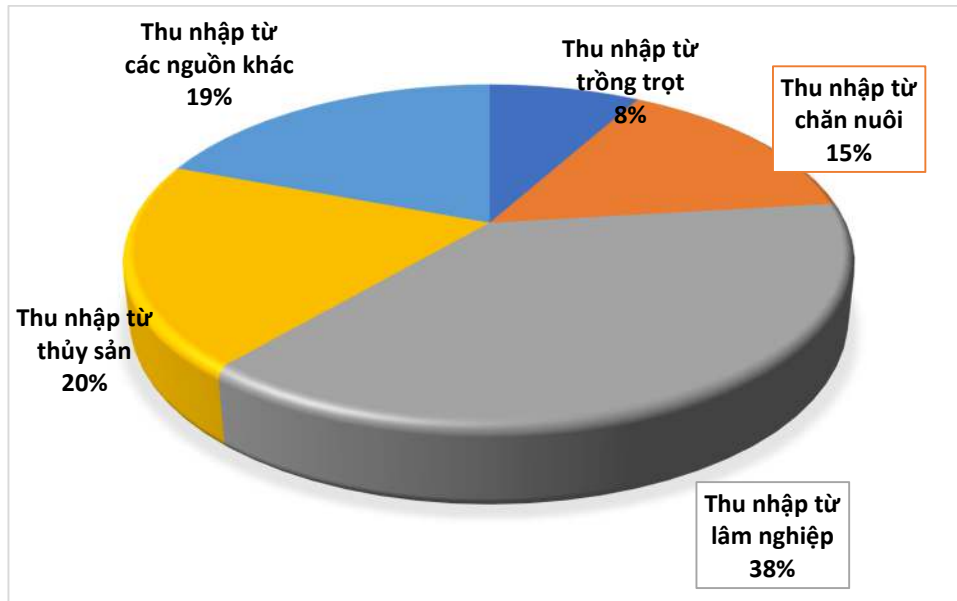
Stt	Cơ sở hạ tầng	Thực trạng
1	Điện	Hệ thống điện lưới quốc gia, 100% hộ gia đình được sử dụng điện đầy đủ.
2	Giao thông đường bộ	Có đường giao thông tỉnh lộ nối từ UBND xã đến các xóm. Tuy nhiên giao thông đi lại khó khăn vì đường đã xuống cấp, có một số đèo sạt lở. Hai xóm đều nằm cách biệt, xa trung tâm xã từ 12 - 14 km
3	Giao thông đường thủy	Giao thông đường thủy đóng vai trò quan trọng, được người dân lựa chọn vì tiết kiệm thời gian (từ thôn đến xã đi bằng đường thủy hết 5 - 10 phút, còn đi bằng đường bộ hết 1 - 1,5 giờ). 100% hộ gia đình tại điểm nghiên cứu đều đã di chuyển bằng đường thủy để đến ủy ban xã, trạm y tế xã khi cần thiết. Trẻ em đi học cấp 1, 2 di chuyển bằng thuyền là chính.
4	Trường học	Có 1 điểm trường mầm non đang được xây dựng tại khu tái định cư Lau Bai; 1 điểm trường mầm non kết hợp nhà văn hóa tại xóm Tham
5	Trạm y tế	Có trạm y tế xã để khám chữa bệnh cho người dân. Tuy nhiên việc di chuyển đến trạm y tế vất vả. Thông thường khi bị bệnh người dân đi đường thủy (nhanh hơn) để đến trạm xá. Tại các thôn hiện chưa có điểm khám chữa bệnh.
6	Nhà văn hoá	Có nhà văn hoá rộng khoảng 50 m <sup>2</sup> , đây là nơi tổ chức hội họp, sinh hoạt cộng đồng tại các xóm.
7	Chợ	Việc mua bán, trao đổi hàng hóa phụ thuộc vào một số thuyền buôn neo đậu ở các bến, với tần suất 2 – 3 lần/tuần; và một vài xe máy bán hàng lưu động.
8	Hệ thống thủy lợi	Hệ thống nước dẫn đến các khu sản xuất theo các suối nhỏ và ống dẫn nước.
9	Tài sản của HGĐ	Các vật dụng cần thiết cho cuộc sống như nhà cửa, bàn ghế, giường, tủ, ti vi, xe máy. Có sự khác biệt về tài sản giữa 3 nhóm hộ trung bình, nghèo và thoát nghèo. Nhóm hộ trung bình có ti vi, xe máy, xe cải tiến, máy cày, máy phay phục vụ sản xuất. Các hộ nhóm nghèo, cận nghèo thiếu thốn nhiều về cơ sở vật chất.

Nhìn chung cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, nhất là giao thông đi lại khó khăn, tuyến đường bộ thường xuyên bị sạt lở vào mùa mưa bão. Các hoạt động liên quan đến giao thương, buôn bán, trao đổi hàng hóa, trẻ em đi học, đưa người bệnh đi trạm xá, đến ủy ban xã... đều sử dụng phương tiện di chuyển đường thủy là chủ yếu. Các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt và sản xuất tại các hộ hiện đang còn thiếu, tập trung ở các nhóm hộ khá, trung bình.

**3.1.4. Vốn tài chính**

Nguồn lực tài chính được nghiên cứu đánh giá qua nguồn thu nhập và khả năng tiếp cận với nguồn vốn vay của các nông hộ.

- *Về thu nhập*: Kết quả điều tra 66 hộ gia đình thuộc 2 nhóm dân tộc cho thấy nguồn thu nhập chính của người dân từ sản xuất nông nghiệp, khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ ở rừng, chăn nuôi, nhận khoán bảo vệ rừng... Một số ít hộ có thêm nguồn thu từ làm thuê, buôn bán, lương và phụ cấp hàng tháng. Cơ cấu thu nhập các hộ điều tra được thể hiện trong hình 1.



Hình 1. Cơ cấu thu nhập của hộ gia đình tại khu vực điều tra

Với thu nhập bình quân đầu người là 18 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo 43,8%, cho thấy đời sống của người dân còn rất khó khăn. Tại điểm nghiên cứu, mức thu nhập trung bình của nông hộ là 65,3 triệu đồng/hộ/năm; thu nhập giữa các hộ có sự chênh lệch khá lớn, thấp nhất là 8,4 triệu đồng/hộ/năm, cao nhất là 158,4 triệu đồng/hộ/năm. Nguồn thu nhập tiền mặt của nông hộ chủ yếu từ rừng (sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, khoảng 38%), từ hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản (20%) và từ chăn nuôi (15%). Nguồn thu từ các khoản lương và trợ cấp của chính phủ, nguồn thu từ các dịch vụ cũng góp phần quan trọng trong thu nhập tiền mặt của nông hộ (19%). Nguồn thu từ trồng trọt chiếm tỷ trọng nhỏ trong thu nhập tiền mặt của người dân địa phương. Với nguồn vốn tài chính hạn hẹp là một trong những rào cản trong việc đầu tư và phát triển thâm canh sản xuất.

- Về tiếp cận nguồn vốn vay: Hiện nay 100% hộ dân đều được tiếp cận với nguồn vốn vay của ngân hàng chính sách xã hội, mức vay cao nhất là 30.000.000đ không phải thế chấp, số tiền vay cụ thể tùy theo phương án sản xuất. Theo điều tra cho thấy, có hơn 80% dân số trong 2 xóm đều vay ngân hàng để làm nhà, sản xuất hoặc mua các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, sản xuất. Hộ nào muốn vay nhiều hơn phải có nguồn tài sản đảm bảo. Ngoài nguồn vốn tín dụng chính thức của Nhà nước, người dân còn có thể

tiếp cận với nguồn vốn vay của các đoàn thể xã hội mà mình tham gia như hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội người cao tuổi... tuy nhiên số tiền vốn vay không nhiều, thường là từ 1.000.000đ đến 10.000.000đ. Nhìn chung nguồn vốn vay chỉ có ý nghĩa với các hộ nghèo, cận nghèo hoặc đang gặp khó khăn. Còn đối với các hộ gia đình khá giả, muốn đầu tư cho sản xuất thì vốn vay như hiện tại là không đủ.

### 3.1.5. Vốn xã hội

*Quan hệ gia đình, dòng họ:* Khi thực hiện chính sách di dân tái định cư, hình thức “di vén” được áp dụng, nên quan hệ làng xóm, dòng họ tại các xóm được duy trì nguyên vẹn. Nguồn lực kinh tế của các hộ gia đình sau khi di dân đều bị ảnh hưởng, cộng thêm các khó khăn chung cùng phải đối mặt, nên quan hệ họ hàng đan cài trong quan hệ láng giềng làm cho tình cảm của những người dân tại các xóm khăng khít hơn.

*Bản sắc văn hóa, tập quán truyền thống:* Hiện nay tại các khu dân cư, cộng đồng dân tộc Dao và người Mường vẫn duy trì các phong tục truyền thống, lễ hội, hoạt động cộng đồng như: các lễ hội mùa mới, lễ cấp sắc, học chữ và tiếng dân tộc. Nhìn chung mối quan hệ gia đình - dòng tộc - cộng đồng tại các điểm nghiên cứu đều rất bền chặt.

### 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập hộ gia đình

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn của

nghiên cứu trước đây và điều kiện đặc thù tại địa bàn nghiên cứu, căn cứ vào kết quả phân tích đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng để nhận diện các nhân tố tiềm năng có ảnh

hưởng đến thu nhập của nông hộ, đã xác định được 11 nhân tố tiềm năng để đưa vào mô hình phân tích hồi quy. Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy đa biến được tổng hợp ở bảng 4.

**Bảng 4. Diễn giải các biến trong mô hình hồi quy đa biến**

Stt	Ký hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Kỳ vọng dấu
1	Tuoi_chu_ho	Tuổi của chủ hộ	Tuổi	-
2	Dan_toc	Dân tộc	Nhận giá trị 1: Dân tộc Dao Nhận giá trị 2: Dân tộc Mường	+
3	Hocvan_chuho	Trình độ học vấn của chủ hộ	Nhận giá trị: 1: Tiểu học, 2: Trung học cơ sở, 3: Trung học phổ thông	+
4	Nhan_khau	Số nhân khẩu của HGD	Người	+
5	Lao_dong_chinh	Số lao động chính của HGD	Người	+
6	Dien_tich	Tổng diện tích đất của HGD	Ha	+
7	Soluong_giasuc	Số lượng gia súc của HGD	Con	+
8	Trồng trọt	Tổng thu từ hoạt động nông nghiệp	Triệu đồng/năm/hộ	+
9	Lâm nghiệp	Tổng thu từ hoạt động lâm nghiệp	Triệu đồng/năm/hộ	+
10	Chăn nuôi	Tổng thu từ hoạt động chăn nuôi	Triệu đồng/năm/hộ	+
11	Thủy sản	Tổng thu từ khai thác và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/năm/hộ	+
12	Thu_nhap	Biến phụ thuộc thể hiện thu nhập hỗn hợp của HGD	Triệu đồng/năm/hộ	

Mô hình hồi quy các biến được xác định như sau:

$$\text{THU NHẬP} = \beta_0 + \beta_1\text{TUOI} + \beta_2\text{DANTOC} + \beta_3\text{HOCVAN} + \beta_4\text{NHAN KHAU} + \beta_5\text{LAODONGCHINH} + \beta_6\text{DIEN TICH} + \beta_7\text{SO LUONG GIA SUC} + \beta_8\text{TRONGTROT} + \beta_9\text{LAMNGHIEP} + \beta_{10}\text{CHAN NUOI} + \beta_{11}\text{THUYSAN}$$

Để làm rõ tác động của các nhân tố đến thu nhập HGD tại điểm nghiên cứu, nhóm tác giả đã khảo sát bằng bảng hỏi với dung lượng mẫu n =

66 hộ. Nghiên cứu đã sử dụng phần mềm SPSS 24 cho phân tích mô hình hồi qui tuyến tính đa biến để xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến thu nhập hỗn hợp của các hộ trên địa bàn nghiên cứu.

Kết quả chạy tương quan hồi qui giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình hồi qui được thể hiện trong bảng 5.

Với mức ý nghĩa Sig. của kiểm định  $F < 0,01$ , có thể kết luận rằng mô hình hồi qui luôn luôn tồn tại với mức độ tin cậy 99%.

**Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

TT	Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê (Sig.)	VIF	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta)	Giá trị tuyệt đối của Beta	Tầm quan trọng của biến
1	Constant	-30,684	-2,225 <sup>NS</sup>	0,030				
2	Tuoi_chu_ho	0,109	0,832 <sup>NS</sup>	0,409	2,182	0,035	0,035	10
3	Nhankhau	6,768	3,699 <sup>**</sup>	0,001	3,064	0,187	0,187	4
4	Laodongchinh	6,564	2,523 <sup>*</sup>	0,015	3,102	0,128	0,128	5
5	Trinhdohocvanc huho	7,372	2,593 <sup>*</sup>	0,012	2,319	0,114	0,114	6
6	Dientichdat	0,412	1,048 <sup>NS</sup>	0,299	1,893	0,042	0,042	9
7	TN_trongtrot	-0,117	-0,178 <sup>NS</sup>	0,859	3,408	-0,009	0,009	11
8	TN_channuoi	0,736	3,932 <sup>**</sup>	0,000	2,853	0,191	0,191	2
9	TN_lamnghiep	1,031	4,968 <sup>**</sup>	0,000	5,660	0,341	0,341	1
10	TN_thuysan	0,782	3,968 <sup>**</sup>	0,000	2,746	0,189	0,189	3
11	Soluonggiasuc	1,176	1,705 <sup>NS</sup>	0,094	2,851	0,083	0,083	8
12	Dantoc	-10,373	-2,421 <sup>*</sup>	0,019	2,992	-0,121	0,121	7

**Trong đó**

Biến số phụ thuộc: Thu nhập hỗn hợp hộ gia đình (triệu đồng/năm)

F (với mức ý nghĩa Sig < 0,01): 104,604

Hệ số R Square: 0,955

Hệ số Adjusted R Square: 0,946

Durbin-Watson (d): 1,766

Chú ý: \*\*: Mức ý nghĩa < 0,01; \*: Mức ý nghĩa < 0,05, NS: Không có ý nghĩa thống kê.

Từ kết quả phân tích thống kê cho thấy:

- Với F của mô hình = 104,604, Sig của F = 0,0000, cho thấy mô hình hồi quy luôn luôn tồn tại với mức độ tin cậy 99%. Hệ số R<sup>2</sup> có giá trị 0,946, cho biết các biến độc lập được đưa vào mô hình giải thích được 94,6% sự thay đổi của thu nhập của hộ gia đình, còn 3,4% được giải thích bởi các nhân tố khác chưa có điều kiện đưa vào mô hình và sai số ngẫu nhiên. Như vậy, có thể kết luận mô hình đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế.

- Kết quả kiểm tra VIF đều < 10 thỏa mãn mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định Durbin Watson cho kết quả 1 < d = 1,757 < 3, có thể kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

- Kiểm tra giá trị Sig của các biến cho thấy: trong 11 biến độc lập đưa vào mô hình có 7 biến có mức ý nghĩa thống kê < 0,05, bao gồm: Lâm

nghiep, Chăn nuôi, Thủy sản, nhân khẩu, lao động chính, trình độ học vấn và dân tộc. Như vậy 7 nhân tố này có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập hỗn hợp của hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu với mức ý nghĩa 95%. Ngoài ra kết quả thống kê cũng cho thấy 7 nhân tố trên có mối quan hệ cùng chiều với biến thu nhập và đúng như kỳ vọng đầu đặt ra ban đầu.

- Dựa vào hệ số hồi quy được chuẩn hóa, nghiên cứu xác định tầm quan trọng của các biến theo thứ tự giảm dần như sau: (1) Lâm nghiệp, (2) Chăn nuôi, (3) Thủy sản, (4) Nhân khẩu, (5) Lao động chính, (6) Trình độ học vấn và (7) dân tộc. Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$\text{Thu nhập} = 0,341 * \text{Lâm nghiệp} + 0,191 * \text{Chăn nuôi} + 0,189 * \text{Thủy sản} + 0,187 * \text{Nhân khẩu} + 0,128 * \text{Lao động chính} + 0,121 * \text{Dân tộc}$$

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy, để



tăng thu nhập hỗn hợp của các HGĐ cần có các giải pháp phù hợp đối với từng hoạt động canh tác. Đặc biệt cần chú trọng đến các giải pháp phát triển sản xuất lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và nâng cao chất lượng các nguồn vốn sinh kế tại địa phương.

### **3.3. Đề xuất giải pháp phát triển sinh kế nông lâm nghiệp cho người dân tại điểm nghiên cứu**

Từ kết quả nghiên cứu về đặc điểm các nguồn sinh kế, các yếu tố tác động đến thu nhập HGĐ và tính chất đặc thù của khu vực di dân tái định cư là cơ sở đề xuất một số giải pháp sau đây nhằm phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng.

#### **3.3.1. Nâng cao chất lượng các nguồn vốn sinh kế để cải thiện sinh kế của cộng đồng**

Việc nâng cao chất lượng 5 nguồn vốn sinh kế là vấn đề cần được ưu tiên để phát triển sinh kế bền vững. Trên cơ sở phân tích đặc điểm 5 nguồn vốn sinh kế tại điểm nghiên cứu, bài báo đề xuất các giải pháp sau:

- *Nâng cao chất lượng nguồn lực con người* thông qua hoạt động giáo dục, đào tạo tập huấn, tăng cường công tác khuyến nông, xây dựng mô hình trình diễn, đào tạo nghề. Kết hợp với chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các vấn đề cần ưu tiên giải quyết đối với nguồn lực con người tại điểm nghiên cứu là: tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng; đào tạo nghề chế biến nông lâm thủy sản; cung cấp thông tin về thị trường, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- *Nâng cao chất lượng nguồn vốn tự nhiên* thông qua việc thực hiện hiệu quả các biện pháp bảo tồn nguồn tài nguyên rừng, đất và nước tại điểm nghiên cứu. Các kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc cần được chuyển giao và áp dụng trong các mô hình sử dụng đất của người dân. Tăng hệ số và hiệu quả sử dụng đất thông qua các biện pháp luân canh cây trồng, thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng – vật nuôi. Cần có những nghiên cứu đánh giá chuyên sâu về các mô hình sử dụng đất trên các hệ thống canh tác điển hình, từ đó làm cơ sở đề xuất các mô hình phù hợp.

- *Nâng cao chất lượng nguồn vốn vật chất*

thông qua việc đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng thôn bản, có cơ chế quản lý sử dụng tài sản chung hiệu quả. Tháo gỡ các khó khăn trong vấn đề giao thông đi lại, tiếp cận máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế chế biến sản phẩm, và thông tin thị trường.

- *Nâng cao chất lượng nguồn vốn xã hội* thông qua việc lập kế hoạch bảo tồn các giá trị bản địa cộng đồng, kiến thức bản địa trong sản xuất, quản lý bảo vệ tài nguyên. Bên cạnh đó cần phát huy tốt vai trò của các tổ chức trong cộng đồng; triển khai hiệu quả các chính sách áp dụng tại địa phương. Trong thời gian tới cần phải tăng cường mở rộng và phát triển mạng lưới khuyến nông khuyến lâm cơ sở. Do vậy cần kiện toàn và xây dựng hệ thống khuyến nông từ huyện, xã và đến hộ nông dân.

- *Nâng cao chất lượng nguồn vốn tài chính* thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, các nguồn vốn vay, nguồn vốn liên kết.

#### **3.3.2. Nâng cao hiệu quả các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp**

Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân đã chỉ ra 7 nhân tố quan trọng, trong đó các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có quan hệ mật thiết với việc phát triển sinh kế cộng đồng. Để nâng cao hiệu quả các mô hình sản xuất tại điểm nghiên cứu cần các định hướng giải pháp thâm canh, đầu tư về kỹ thuật, tăng hiệu quả sử dụng đất bằng các mô hình thâm canh cây lâm nghiệp, mô hình nông lâm kết hợp theo định hướng hàng hóa và gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) hiện nay của tỉnh Hòa Bình và huyện Đà Bắc.

- *Với cây trồng*: Theo kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy mô hình trồng Sachi đem lại hiệu quả cao. Mô hình trồng rừng Keo cần có giải pháp trồng thâm canh, đảm bảo về mật độ, chất lượng rừng. Mô hình Luồng cần có giải pháp phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch măng bền vững, thu hoạch gắn với sơ chế và chế biến sản phẩm.

- *Đối với vật nuôi*: Để phát triển chăn nuôi hiệu quả cần quy hoạch bãi chăn thả, chủ động nguồn thức ăn giàu dinh dưỡng và có các kiến

thức cơ bản trong phòng và trị bệnh cho vật nuôi. Các vấn đề này hiện đang còn rất yếu tại địa điểm nghiên cứu. Do đó, cần có các giải pháp đồng bộ về chính sách, phương án quy hoạch, đào tạo tập huấn, xây dựng mô hình.

- *Đối với nuôi trồng thủy sản:* Vấn đề phòng trừ bệnh cho thủy sản luôn là khó khăn đối với người dân tại điểm nghiên cứu. Do đó rất cần các các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi cá lồng để nâng cao năng suất chất lượng của các mô hình hiện có. Bên cạnh đó, cần xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản sông Đà nhằm phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương, đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất.

### **3.3.3. Liên kết sản xuất và xây dựng thương hiệu sản phẩm**

- Một trong những giải pháp phát triển sinh kế tại địa phương cần quan tâm là liên kết sản xuất và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thông qua việc: Hoàn thiện và phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã; Huy động các nguồn lực để phát triển chuỗi giá trị sản phẩm; Nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm. Giải pháp về liên kết sản xuất và phát triển thị trường có thể lồng ghép trong các chương trình về phát triển nông thôn hiện nay như: Quyết định 491/QĐ-TTg về đề án 15.000 hợp tác xã hoạt động hiệu quả, quyết định 57/QĐ-TTg về khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, Nghị định 98/NĐ-CP về hợp tác liên kết sản xuất; và các chính sách của tỉnh Hòa Bình lĩnh vực này như: Quyết định 2973/UBND năm 2018 của tỉnh Hòa Bình về phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp trong tỉnh được ưu tiên hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, Nghị quyết 226 năm 2019 của HĐND về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Việc xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương góp phần đưa sản phẩm đến được người tiêu dùng, tạo cơ hội cho chuỗi giá trị phát triển bền vững. Trên thực tế sản xuất nông lâm nghiệp tại điểm nghiên cứu, hoàn toàn có thể xây dựng hương hiệu cho các sản phẩm tiềm năng như: cá tôm sông Đà, các sản phẩm từ chăn nuôi (trâu, bò, dê, lợn bản

địa), các sản phẩm chế biến từ măng... nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, mang tính cạnh tranh cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường, góp phần xoá đói giảm nghèo trong khu vực nông nghiệp nông thôn và phát triển sinh kế cộng đồng. Bước đầu việc xây dựng thương hiệu được thực hiện thông qua dán nhãn, đăng ký nhãn hiệu tập thể, truy xuất nguồn gốc... từ đó giúp khách hàng nhận diện, tăng độ tin cậy của sản phẩm.

## **4. KẾT LUẬN**

Xã Vây Nưa là xã miền núi vùng cao của huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, có tiềm năng về phát triển các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản nhờ vào điều kiện về tự nhiên, tri thức bản địa của cộng đồng phong phú. Tuy nhiên trình độ lao động thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, giao thông đi lại khó khăn, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật và thị trường còn hạn chế... là những rào cản trong phát triển sinh kế của người dân.

Phân tích về các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng, nghiên cứu đã mô tả chi tiết 5 nguồn vốn sinh kế gồm: vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính. Theo đó, các nguồn vốn sinh kế có ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển sinh kế cộng đồng sau di dân tái định cư.

Thông qua mô hình hồi quy đa biến đã xác định được các nhân tố chính ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại điểm nghiên cứu theo thứ tự giảm dần là: (1) Lâm nghiệp, (2) Chăn nuôi, (3) Thủy sản, (4) Nhân khẩu, (5) Lao động chính, (6) Trình độ học vấn và (7) dân tộc.

Trên cơ sở phân tích đặc điểm các nguồn vốn sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hỗn hợp của hộ gia đình, nghiên cứu đề xuất được 3 nhóm giải pháp góp phần phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập của cộng đồng sau di dân tái định cư tại xã Vây Nưa, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trịnh Thị Hạnh (2017), *Biến đổi sinh kế của người Mường vùng lòng hồ thủy điện Hòa Bình ở nơi tái định cư, Luận án tiến sĩ lịch sử*, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Triệu Văn Hùng (chủ biên) (2013), *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điển hình về phương pháp tiếp cận mới*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

3. Nguyễn Bá Ngãi (2001), *Phương pháp đánh giá nông thôn*, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.

4. Ủy ban nhân dân xã Vây Nưa (2020), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng năm 2020*, định hướng năm 2021.

5. Đồng Thị Thanh (2020), *Đề xuất giải pháp phát triển sinh kế sau di dân tái định cư vùng lòng hồ thủy điện Hòa Bình tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình*, Báo cáo đề tài cấp cơ sở, Đại học Lâm nghiệp.

## **CHARACTERISTICS OF RESOURCES AFFECTING HOUSEHOLD LIVELIHOODS AFTER MIGRATION AND RESETTLEMENT IN VAY NUA COMMUNE, DA BAC DISTRICT, HOA BINH PROVINCE**

**Dong Thi Thanh<sup>1</sup>, Kieu Tri Duc<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Vietnam National University of Forestry*

The livelihood of people after migration and resettling in Vaynua commune, Dabac district, Hoa Binh province is associated with agricultural and forestry production activities. The main purpose of this study is to propose suitable solutions to increase income, contribute to sustainable rural development. To solve this problem at the study site, the study used a toolkit in Participatory Rural Appraisal (PRA), and conducted a survey to collect data from 66 households. Our results from analyzing livelihood characteristics have disclosed a few typical features of human capital, social capital, natural capital, physical capital, and financial capital in the studied area. The main production activity was agroforestry dominated by extensive farming, which means heavily reliant on natural resources and indigenous experiences. Through analysis of multivariable regression model, the main factors affecting household income in Vaynua commune in order of priority are (1) Forestry, (2) Livestock, (3) Fisheries, (4) Demographics, (5) Main workers, (6) Education level and (7) Ethnicity. On the basis of analyzing the characteristics of livelihood capital sources and factors affecting the mixed income of households, the thesis proposes 3 groups of solutions to contribute to the development of livelihoods and improve the income of the local post-migration and resettlement communities.

**Keywords: households, immigrant resettled, impact factor, livelihood development, mixed income.**

**Ngày nhận bài** : 06/5/2021

**Ngày phản biện** : 04/6/2021

**Ngày quyết định đăng** : 15/6/2021